**BẢNG TỔNG HỢP KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC, ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG**
**THÔNG TƯ SỐ 26/2025/TT-BNNMT ĐƯỢC SỬA ĐỔI BỔ SUNG BỞI THÔNG TƯ SỐ 84/2026/TT-BNNMT**
*(Kèm theo Báo cáo số /BC-LNKL ngày tháng năm 2026 của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm)*

| Trích Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT (hợp nhất) | Nội dung góp ý | Đơn vị góp ý |
|---|---|---|
| **Chương I**<br>**QUY ĐỊNH CHUNG** | | |
| **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh** | **Không có ý kiến góp ý** | |
| | | |
| **Điều 2. Đối tượng áp dụng** | **Không có ý kiến góp ý** | |
| **Điều 3. Giải thích từ ngữ** | | |
| **Khoản 8.** Chủ lâm sản là tổ chức, hộ kinh doanh, hộ gia đình, cộng đồng dân cư, cá nhân có quyền sở hữu hợp pháp đối với lâm sản, gỗ nguyên liệu, sản phẩm gỗ, động vật rừng thông thường và sản phẩm của chúng, thực vật rừng; động vật, thực vật thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm; động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES.<br>**Khoản 9.** Bảng kê lâm sản là bảng kê khai, mô tả thông tin chi tiết về: gỗ nguyên liệu, sản phẩm gỗ, cây thân gỗ; thực vật rừng ngoài gỗ; động vật rừng, sản phẩm của động vật rừng; thực vật rừng ngoài gỗ; động vật, sản phẩm của động vật, thực vật ngoài gỗ, sản phẩm của thực vật ngoài gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, Phụ lục CITES. Bảng kê lâm sản không | **- Sửa đổi, bổ sung khoản 8 Điều 3:** Bổ sung hướng dẫn xác định chủ lâm sản trong trường hợp người sở hữu lâm sản không đồng thời là chủ rừng hoặc người đứng tên quyền sử dụng đất; đồng thời quy định hồ sơ, tài liệu chứng minh quyền sở hữu hợp pháp đối với lâm sản trong các trường hợp này. Lý do: Thực tiễn quản lý lâm sản phát sinh nhiều trường hợp người trực tiếp đầu tư, trồng, chăm sóc, khai thác lâm sản không đồng thời là người đứng tên trên GCN QSDĐ hoặc chủ rừng theo hồ sơ quản lý, gây khó khăn cho cơ quan Kiểm lâm trong xác nhận Bảng kê lâm sản.<br>**- Tại khoản 9 Điều 3 quy định** "Bảng kê lâm sản là bảng kê khai, mô tả thông tin chi tiết về: gỗ nguyên liệu, sản phẩm gỗ, cây thân gỗ; thực vật rừng ngoài gỗ; động vật rừng, sản phẩm của động vật rừng; động vật, sản phẩm của động vật, thực vật ngoài gỗ, sản phẩm của thực vật | Ninh Bình;Nghệ An |

| | | |
|---|---|---|
| áp dụng đối với giống cây trồng lâm nghiệp và loài thủy sản thuộc Phụ lục CITES. | ngoài gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, Phụ lục CITES". Tuy nhiên tại Phụ lục II không có mẫu Bảng kê lâm sản thực vật rừng ngoài gỗ.<br>Đề xuất: Bổ sung mẫu Bảng kê lâm sản áp dụng đối với thực vật rừng ngoài gỗ. | |
| **Điều 4. Quy định đo, tính khối lượng, đánh số hiệu lâm sản** | | |
| **Khoản 2.** Ghi khối lượng rỗng ruột, khối lượng mục trong khi thực hiện lập Bảng kê lâm sản.<br>**Khoản 7.** Sau khi đo đếm, xác định khối lượng, chủ lâm sản hoặc cơ quan chức năng phải thực hiện đánh số hiệu đầu lóng, khúc, hộp, thanh, tấm gỗ đối với gỗ tròn, gỗ đẽo tròn có kích thước theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 3 Thông tư này; gỗ xẻ, gỗ đẽo có chiều dài từ 1m trở lên, chiều rộng từ 20 cm trở lên, chiều dày từ 5 cm trở lên; đối với gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm hoặc gỗ thuộc Phụ lục CITES không phân biệt kích thước. Số hiệu gỗ đánh bằng chữ Ả Rập, được ghi vào mặt cắt ngang hai đầu lóng gỗ, hộp gỗ và sử dụng sơn có màu sắc khác với màu của gỗ để đánh số hiệu. Số hiệu gỗ phù hợp với số hiệu trong bảng kê chi tiết kèm theo Bảng kê lâm sản. | - **Bổ sung nội dung hướng** dẫn kỹ thuật, phương pháp đo xác định khối lượng đối với gỗ rỗng ruột, khối lượng mục (khoản 2 Điều 4) - hiện chưa có công thức hoặc thiết bị đo đạc chính xác, dễ dẫn đến sai lệch.<br>- **Tại khoản 7 Điều 4** Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT (sửa đổi tại Điều 20 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT): đề nghị bổ sung cụm từ "(trừ trường hợp gỗ nhập khẩu theo quy định của nước xuất khẩu)" vào quy định về đánh số hiệu gỗ thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm hoặc gỗ thuộc Phụ lục CITES không phân biệt kích thước. Lý do: trên thực tế một số lô gỗ nhập khẩu không thể hiện số hiệu/nhãn hiệu chi tiết tại từng tấm/thanh (hồ sơ nhập khẩu chỉ ghi tổng số lượng), một số mã hiệu là ký hiệu theo kiện hàng, một số chủng loại gỗ dạng thanh kích thước nhỏ (2-4cm) có cont gỗ lên đến trên dưới 20.000 thanh/tấm. | Hải Phòng; Quảng Ngãi |

| | | |
|---|---|---|
| **Điều 5. Bảng kê lâm sản** | | |
| **Điểm h khoản 6**<br><br>h) Bản chính Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản đối với chủ lâm sản là tổ chức, hộ kinh doanh xuất bán lâm sản theo Mẫu số 04 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này đối với trường hợp lâm sản là thực vật rừng; Bản chính Sổ theo dõi nuôi, trồng đối với chủ cơ sở nuôi động vật, trồng thực vật thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES, động vật rừng thông thường; Sổ theo dõi hoạt động sản xuất, chế biến mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm, động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES đối với cơ sở sản xuất, chế biến theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp. | - **Tại điểm h khoản 6 Điều 5** (sửa đổi tại Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT): đề nghị bổ sung quy định trường hợp chủ lâm sản nộp hồ sơ trực tuyến thì không phải nộp bản chính Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản. Lý do: quy định hiện hành buộc chủ lâm sản vừa nộp hồ sơ trực tuyến vừa phải gửi bản giấy, ảnh hưởng đến giải quyết thủ tục hành chính toàn trình.<br>- **Bổ sung cụm từ "Bản chính"** tại điểm h khoản 6 Điều 5 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT đối với Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản, Sổ theo dõi nuôi, trồng và Sổ theo dõi hoạt động, kinh doanh, sản xuất, chế biến loài nguy cấp, quý, hiếm thuộc Phụ lục CITES. Lý do: Quy định hiện hành không nêu rõ tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ là bản chính hay bản sao, cần yêu cầu bản chính để xác định trách nhiệm của cơ sở kinh doanh, chế biến.<br>- **Bổ sung quy định:** trường hợp tổ chức, cá nhân thực hiện việc xác nhận bảng kê lâm sản qua cổng dịch vụ công quốc gia thì bảng kê lâm sản bản điện tử có giá trị như bản chính.<br>Lý do: Theo quy định hiện hành tại điểm d khoản 7 Điều 5, cơ quan Kiểm lâm sở tại phải trả bản chính Bảng kê lâm sản; nhiều chủ lâm sản giao bảng kê điện tử cho cá nhân/tổ chức được chuyển giao quyền sở hữu đến trình báo ở các tỉnh, thành phố khác thì đều không được chấp nhận, gây vướng mắc trong thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.<br>- **Bổ sung nội dung hướng** dẫn quy trình chi tiết về sử dụng và quản lý mã QR trên Bảng kê lâm sản, đảm bảo mã QR chứa thông tin hợp | Hải Phòng; Gia Lai; Đồng Nai; Quảng Ngãi |

| | | |
|---|---|---|
| | pháp và có khả năng chia sẻ với hệ thống cơ sở dữ liệu liên quan (Hải quan, FLEGT). | |
| **Chương II**<br>**QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ, TRUY XUẤT NGUỒN GỐC LÂM SẢN** | | |
| **Mục 1**<br>**KHAI THÁC THỰC VẬT RỪNG, ĐỘNG VẬT RỪNG THÔNG THƯỜNG** | | |
| **Điều 6. Khai thác gỗ và thực vật rừng ngoài gỗ** | | |
| **Khoản 1. Xây dựng phương án khai thác:**<br>c) Nội dung phương án khai thác thực hiện theo Mẫu số 07 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này đối với tổ chức hoặc Mẫu số 08 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư.<br>**Khoản 3. Thẩm quyền phê duyệt phương án khai thác:**<br>b) Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng phê duyệt phương án khai thác chính, khai thác tận dụng, khai thác tận thu đối với rừng sản xuất là rừng trồng quy định tại điểm b khoản 2 Điều này của chủ rừng là tổ chức. Trường hợp không xác định được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng thì Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi có diện tích rừng được khai thác phê duyệt;<br>**Khoản 8.** Đối với trường hợp khai thác rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng trồng của hộ gia đình, cá | **- Tại điểm c khoản 1 Điều 6** "Ủy ban nhân dân cấp xã giao cơ quan chuyên môn xây dựng phương án khai thác hoặc thuê tư vấn xây dựng phương án khai thác đối với diện tích rừng do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu nhưng chưa giao, chưa cho thuê, hiện đang giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;"<br>Đề xuất: Trên địa bàn tỉnh Lào Cai có nhiều hộ gia đình cá nhân đang sử dụng đất chưa giao, chưa cho thuê để trồng rừng hiện đã đến chu kỳ khai thác, nếu yêu cầu UBND xã xây dựng Phương án khai thác đối với diện tích trên là không phù hợp vì rừng trồng được hình thành từ vốn đầu tư của hộ gia đình, cá nhân; đối với diện tích rừng chưa giao chưa cho thuê thì chủ lâm sản xây dựng Phương án khai thác. Sau khi UBND cấp xã kiểm tra xác minh rừng trồng được hình thành do nguồn vốn của hộ gia đình, đồng thời việc trồng rừng không vi phạm quy định pháp luật về đất đai, lâm nghiệp thì giao UBND xã thực hiện phê duyệt phương án khai thác.<br>**- Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 Điều 6 theo hướng:** trường hợp rừng trồng bằng nguồn ngân sách nhà nước do UBND tỉnh phê duyệt | Lào Cai; Hà Tĩnh; Quảng Ngãi |

| | | |
|---|---|---|
| nhân, cộng đồng dân cư tự đầu tư hoặc Nhà nước hỗ trợ trên diện tích nhận khoán của các chủ rừng là Ban quản lý rừng, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên lâm nghiệp Nhà nước:<br>b) Đối với rừng sản xuất: chủ rừng chủ trì, phối hợp với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư xây dựng phương án khai thác theo Mẫu số 07 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này, không phải trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, thực hiện trình tự khai thác theo quy định tại khoản 9 Điều này. | nguồn vốn và không xác định được cơ quan phê duyệt nguồn vốn trồng rừng thì giao Sở Nông nghiệp và Môi trường (nơi có diện tích rừng được khai thác) phê duyệt phương án khai thác, nhằm giảm tải khối lượng công việc cho UBND tỉnh và đẩy nhanh giải quyết thủ tục hành chính cho người dân, doanh nghiệp.<br>- **Tại điểm b khoản 8 Điều 6** "Đối với rừng sản xuất: chủ rừng chủ trì, phối hợp với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư xây dựng phương án khai thác theo Mẫu số 07 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này, không phải trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, thực hiện trình tự khai thác theo quy định tại khoản 9 Điều này".<br>Đề xuất: Việc yêu cầu chủ rừng chủ trì phối hợp với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư xây dựng Phương án khai thác là chưa phù hợp với thực tế. Chủ lâm sản là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư trồng rừng trên diện tích nhận khoán của chủ rừng (Ban quản lý rừng, Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Nhà nước) phải tự xây dựng phương án khai thác, trước khi khai thác gửi Phương án đến chủ rừng để báo cáo, không phải trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.<br>**- Bổ sung quy định về khai thác,** xác nhận bảng kê lâm sản đối với cây gỗ rừng tự nhiên còn sót lại trên nương rẫy, vườn nhà... nhằm đảm bảo quản lý minh bạch, phòng ngừa gian lận thương mại. | |
| **Điều 7. Khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên** | **Không có ý kiến góp ý** | |
| **Mục 2**<br>**HỒ SƠ NGUỒN GỐC LÂM SẢN** | | |

| | | |
|---|---|---|
| **Điều 8. Hồ sơ lâm sản có nguồn gốc khai thác trong nước** | **Không có ý kiến góp ý** | |
| **Điều 9. Hồ sơ lâm sản có nguồn gốc nhập khẩu** | **Không có ý kiến góp ý** | |
| **Điều 10. Hồ sơ lâm sản có nguồn gốc sau xử lý tịch thu** | **Không có ý kiến góp ý** | |
| **Mục 3**<br>**HỒ SƠ LÂM SẢN KHI MUA BÁN, CHUYỂN GIAO QUYỀN SỞ HỮU, VẬN CHUYỂN TRONG NƯỚC VÀ XUẤT KHẨU** | | |
| **Điều 11. Hồ sơ lâm sản khi mua bán, chuyển giao quyền sở hữu, vận chuyển trong nước** | **Không có ý kiến góp ý** | |
| **Điều 12. Hồ sơ lâm sản xuất khẩu** | **Không có ý kiến góp ý** | |
| **Mục 4**<br>**HỒ SƠ LÂM SẢN TẠI CƠ SỞ CHẾ BIẾN, KINH DOANH, CẤT GIỮ, NUÔI, TRỒNG THỰC VẬT RỪNG, ĐỘNG VẬT RỪNG VÀ ĐÁNH DẤU MẪU VẬT** | | |

| | | |
|---|---|---|
| **Điều 13. Hồ sơ lâm sản tại cơ sở chế biến, kinh doanh, cất giữ gỗ, thực vật rừng, động vật rừng thông thường, động vật, thực vật thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm; động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES; cơ sở nuôi, trồng** | | |
| **Khoản 1**. Hồ sơ lâm sản tại cơ sở chế biến, kinh doanh, cất giữ gỗ, thực vật rừng, động vật rừng thông thường, động vật, thực vật thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm; động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES:<br>e) Chủ lâm sản có trách nhiệm lưu giữ hồ sơ lâm sản tương ứng với từng giai đoạn của chuỗi cung ứng lâm sản, bao gồm: hồ sơ nguồn gốc lâm sản sau khai thác, vận chuyển, chế biến, sản xuất, mua bán, chuyển giao quyền sở hữu, nhập khẩu, lâm sản sau xử lý tịch thu theo quy định tại Thông tư này. | **- Bổ sung quy định thời** hạn lưu trữ đối với từng loại hồ sơ tương ứng với từng giai đoạn của chuỗi cung ứng lâm sản (điểm e khoản 1 Điều 13). | Quảng Ngãi |
| **Điều 14. Đánh dấu mẫu vật** | **Không có ý kiến góp ý** | |
| **Mục 5**<br>**KIỂM TRA, TRUY XUẤT NGUỒN GỐC LÂM SẢN** | | |
| **Điều 15. Đối tượng, hình thức, nội dung kiểm tra** | **Không có ý kiến góp ý** | |
| **Điều 16. Quy định kiểm tra** | | |
| **Khoản 7.** Thẩm quyền ban hành quyết định kiểm tra của Kiểm lâm: | **- Đề nghị rà soát, sửa đổi, bổ sung về thẩm quyền ban hành quyết định kiểm tra chuyên ngành nêu tại điểm a khoản 7** Điều 16 Thông | - Đồng Nai |

| | | |
|---|---|---|
| a) Cục trưởng Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm vùng, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh, Đội trưởng Đội Kiểm lâm cơ động và phòng cháy chữa cháy rừng, Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm ban hành quyết định kiểm tra theo chức năng, nhiệm vụ được giao; | tư số 26/2025/TT-BNNMT (hiện giao cả Đội trưởng Đội Kiểm lâm cơ động và Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm) để phù hợp với Nghị định số 217/2025/NĐ-CP ngày 05/8/2025 của Chính phủ về hoạt động kiểm tra chuyên ngành (chỉ quy định thẩm quyền của Chi cục trưởng và tương đương); đồng thời quy định hướng dẫn cụ thể về việc phân cấp thực hiện kiểm tra chuyên ngành và quy trình kiểm tra chuyên ngành của lực lượng Kiểm lâm.<br>Lý do: Theo khoản 2 Điều 6 và Điều 11 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP, không còn ghi nhận thẩm quyền kiểm tra chuyên ngành của Đội trưởng Đội Kiểm lâm cơ động và Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm, dẫn đến quy định tại Thông tư chưa thống nhất với Nghị định.<br>Bổ sung quy định: trường hợp tổ chức, cá nhân thực hiện việc xác nhận bảng kê lâm sản qua cổng dịch vụ công quốc gia thì bảng kê lâm sản bản điện tử có giá trị như bản chính.<br>Lý do: Theo quy định hiện hành tại điểm d khoản 7 Điều 5, cơ quan Kiểm lâm sở tại phải trả bản chính Bảng kê lâm sản; nhiều chủ lâm sản giao bảng kê điện tử cho cá nhân/tổ chức được chuyển giao quyền sở hữu đến trình báo ở các tỉnh, thành phố khác thì đều không được chấp nhận, gây vướng mắc trong thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử. | |
| **Chương III**<br>**PHÂN LOẠI DOANH NGHIỆP** | | |

| | | |
|---|---|---|
| **Điều 17. Đăng ký phân loại doanh nghiệp** | **Không có ý kiến góp ý** | |
| **Điều 18. Xác minh thông tin kê khai** | **Không có ý kiến góp ý** | |
| **Điều 19. Công bố kết quả, chuyển loại, phân loại lại doanh nghiệp** | **Không có ý kiến góp ý** | |
| **Điều 20. Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp, Cơ sở dữ liệu vi phạm** | **Không có ý kiến góp ý** | |
| **Chương IV**<br>**TIẾP NHẬN, BẢO QUẢN, XỬ LÝ LÂM SẢN, ĐỘNG VẬT, THỰC VẬT THUỘC LOÀI NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM, PHỤ LỤC CITES LÀ TANG VẬT, VẬT CHỨNG HOẶC DO CHỦ SỞ HỮU TỰ NGUYỆN CHUYỂN GIAO QUYỀN SỞ HỮU CHO NHÀ NƯỚC** | | |
| **Mục 1**<br>**TIẾP NHẬN, BẢO QUẢN LÂM SẢN, ĐỘNG VẬT, THỰC VẬT THUỘC LOÀI NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM, PHỤ LỤC CITES** | | |

| | | |
|---|---|---|
| **Điều 21. Tiếp nhận lâm sản, động vật, thực vật thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, Phụ lục CITES do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước** | **Không có ý kiến góp ý** | |
| **Điều 22. Bảo quản lâm sản, động vật, thực vật thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, Phụ lục CITES là tang vật, vật chứng trong quá trình tạm giữ hoặc tài sản do tổ chức, cá nhân tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước** | **Không có ý kiến góp ý** | |
| **Mục 2**<br>**XỬ LÝ GỖ, THỰC VẬT NGOÀI GỖ LÀ TANG VẬT, VẬT CHỨNG BỊ TỊCH THU** | | |
| **Điều 23. Hình thức xử lý, trình tự thực hiện** | | |
| **Khoản 1.** Hình thức xử lý: Gỗ, thực vật ngoài gỗ bị tịch thu được xử lý bằng một trong các hình thức theo thứ tự ưu tiên từ điểm a đến đ khoản này, trường hợp không xử lý được bằng hình thức trước mới áp dụng hình thức xử lý kế tiếp, gồm:<br>a) Trả lại quốc gia nơi khai thác hoặc quốc gia xuất khẩu đối với gỗ, thực vật ngoài gỗ có nguồn gốc nước ngoài;<br>b) Giao tài sản là gỗ, thực vật ngoài gỗ cho cơ quan quản lý chuyên ngành; | **- Nghiên cứu bổ sung quy định xử lý đối với** gỗ là tang vật, vật chứng bị tịch thu nhưng không thực hiện được việc giao, điều chuyển tài sản nhằm tránh tình trạng tồn đọng tài sản kéo dài, phát sinh chi phí bảo quản và gây khó khăn cho cơ quan quản lý.<br>**- Bổ sung hướng dẫn cụ thể trình tự, thủ tục** xử lý đối với lâm sản vô chủ, lâm sản không xác định được chủ sở hữu và tang vật vi phạm hành chính bị tịch thu nhằm bảo đảm áp dụng thống nhất trên phạm vi cả nước.<br>Lý do: Một số vụ việc liên quan đến lâm sản vô chủ, lâm sản không xác định được chủ sở hữu hoặc tang vật vi phạm hành chính bị tịch thu phát sinh trên thực tế còn gặp khó khăn trong quá trình xử lý do chưa có hướng dẫn cụ thể, chi tiết về trình tự, thủ tục thực hiện. | Đà Nẵng; Đồng Tháp; Nghệ An; Quảng Ngãi |

| | | |
|---|---|---|
| c) Giao, điều chuyển tài sản là gỗ, thực vật ngoài gỗ cho cơ quan, tổ chức, đơn vị để quản lý, sử dụng;<br><br>d) Bán thực vật ngoài gỗ cho tổ chức, cá nhân;<br><br>đ) Tiêu hủy đối với trường hợp không áp dụng được bằng một trong các hình thức quy định tại điểm a, điểm b, điểm c và điểm d khoản này.<br><br>**Khoản 2.** Trả lại quốc gia nơi khai thác hoặc quốc gia xuất khẩu đối với gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ có nguồn gốc nước ngoài:<br><br>a) Đối với gỗ, thực vật ngoài gỗ thuộc Phụ lục CITES: thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;<br><br>b) Đối với gỗ tịch thu không thuộc Phụ lục CITES: cơ quan chủ trì quản lý tài sản quy định tại Điều 5 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP (sau đây viết tắt là cơ quan chủ trì quản lý tài sản) báo cáo cơ quan cấp trên có văn bản gửi Bộ, Ngành chủ quản đề nghị quốc gia nơi khai thác tiếp nhận gỗ tịch thu. Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày Bộ, Ngành chủ quản đề nghị quốc gia nơi khai thác tiếp nhận gỗ tịch thu mà quốc gia nơi khai thác từ chối tiếp nhận hoặc không phản hồi thì gỗ tịch thu được áp dụng xử lý | **- Xây dựng cơ sở dữ liệu hoặc khung giá tham** khảo đối với các loài động vật rừng thường gặp trong các vụ vi phạm để làm căn cứ áp dụng thống nhất trên toàn quốc; ban hành hướng dẫn cụ thể về phương pháp xác định giá trị tang vật là động vật rừng, nhất là đối với các loài nguy cấp, quý, hiếm không có giao dịch hợp pháp trên thị trường. Lý do: Việc định giá tang vật là động vật rừng, đặc biệt là động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm còn gặp nhiều khó khăn do chưa có cơ sở dữ liệu hoặc khung giá thống nhất để áp dụng; nhiều loài thuộc đối tượng bảo vệ không được phép mua bán, trao đổi hợp pháp trên thị trường nên thiếu căn cứ để xác định giá trị tang vật theo quy định hiện hành.<br>**- Sửa đổi, bổ sung Điều 23:** (i) Bổ sung quy định cho phép cơ quan xử lý vi phạm được lựa chọn phương án xử lý phù hợp trên cơ sở đánh giá hiệu quả kinh tế giữa chi phí xử lý và giá trị tài sản; trường hợp chi phí vận chuyển, bảo quản, xử lý lớn hơn giá trị tài sản thì được áp dụng trình tự xử lý rút gọn; (ii) Bổ sung quy định về thời hạn phê duyệt phương án xử lý lâm sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân sau khi cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận đầy đủ hồ sơ. Lý do: Nhiều tang vật là gỗ hoặc lâm sản ngoài gỗ thông thường có khối lượng nhỏ, giá trị thấp, phân tán ở vùng sâu, núi cao, khe suối, giao thông khó khăn; chi phí vận chuyển, bảo quản, đấu giá thường cao hơn giá trị tang vật, làm tăng chi phí ngân sách, giảm hiệu quả quản lý tài sản công.<br>**- Bổ sung hướng dẫn cụ thể về thành phần hồ** sơ được tiếp nhận gỗ nhằm đảm bảo gỗ đề nghị tiếp nhận phù hợp với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP. Lý do: Quy định tại điểm b khoản 2 Điều 8 và điểm c khoản 1 Điều 11 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP gây khó khăn cho các cơ quan, đơn vị trong lập hồ sơ đề nghị tiếp nhận gỗ, trong khi nhu cầu gỗ để xây dựng nhà rông văn | |

| | | |
|---|---|---|
| bằng một trong các hình thức quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5 hoặc khoản 6 Điều này.<br><br>Trường hợp không xác định được quốc gia nơi khai thác thì áp dụng xử lý bằng một trong các hình thức quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5 hoặc khoản 6 Điều này.<br><br>**Khoản 3**. Giao tài sản là gỗ, thực vật ngoài gỗ cho cơ quan quản lý chuyên ngành:<br><br>a) Đối với gỗ, thực vật ngoài gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I, Phụ lục I CITES, cơ quan chủ trì quản lý tài sản gửi văn bản tới cơ quan quản lý chuyên ngành đề nghị tiếp nhận tài sản. Cơ quan quản lý chuyên ngành có văn bản gửi cơ quan chủ trì quản lý tài sản về việc tiếp nhận tài sản theo Mẫu số 23 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này để sử dụng vào mục đích bảo tồn, nhận dạng loài, nghiên cứu khoa học, đào tạo, giáo dục môi trường, bảo tàng chuyên ngành bảo đảm phù hợp với từng loại lâm sản và điều kiện của nơi được chuyển giao;<br><br>b) Đối với gỗ, thực vật ngoài gỗ không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I, Phụ lục I CITES: cơ quan quản lý chuyên ngành có văn bản đề nghị được tiếp nhận tài sản theo Mẫu số 23 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này gửi cơ quan chủ trì quản lý tài sản; | hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng, trang thiết bị trường học, cơ sở tôn giáo... là rất lớn.<br>**- Bổ sung đối tượng giao, điều chuyển gỗ cho** đối tượng chính sách xã hội: hộ nghèo, cận nghèo, người không có nhà ở, người có công cách mạng, gia đình chính sách... có nhu cầu xây dựng, sửa chữa nhà. | |

| | | |
|---|---|---|
| c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản này, cơ quan chủ trì quản lý tài sản lập Phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân trình cơ quan, người có thẩm quyền quyết định phê duyệt;<br><br>d) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày Phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân được phê duyệt, cơ quan chủ trì quản lý tài sản tổ chức giao, nhận và lập Biên bản bàn giao, tiếp nhận theo Mẫu số 07 ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.<br><br>**Khoản 4.** Giao, điều chuyển cho cơ quan, đơn vị quản lý, sử dụng đối với gỗ không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I, Phụ lục I CITES:<br><br>a) Cơ quan chủ trì quản lý tài sản thông báo công khai số lượng, khối lượng, loài gỗ cần giao, điều chuyển theo Mẫu số 23A Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này tại trụ sở cơ quan và trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Thời hạn thông báo không quá 10 ngày kể từ ngày có quyết định tịch thu hoặc quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc có kết quả giám định, kiểm định, kiểm nghiệm hoặc ý kiến của các cơ quan chuyên ngành hoặc theo thời hạn quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP. | | |

| | | |
|---|---|---|
| Cơ quan, đơn vị có nhu cầu sử dụng gỗ tịch thu để xây dựng trụ sở, hình thành máy móc, thiết bị làm việc của cơ quan nhà nước, xây dựng các công trình công cộng phục vụ cho nhu cầu dân sinh như cơ sở y tế công lập, cơ sở giáo dục công lập, các trung tâm văn hóa, thể thao công lập, cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng có văn bản đề nghị được tiếp nhận tài sản là gỗ theo Mẫu số 23 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này gửi cơ quan chủ trì quản lý tài sản;<br><br>b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị tại điểm a khoản này, cơ quan chủ trì quản lý tài sản lập Phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân trình cơ quan, người có thẩm quyền quyết định phê duyệt;<br><br>c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày Phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân được phê duyệt, cơ quan chủ trì quản lý tài sản tổ chức giao, nhận và lập Biên bản bàn giao, tiếp nhận theo Mẫu số 07 ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.<br><br>**Khoản 5.** Bán tài sản là thực vật ngoài gỗ không thuộc quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này:<br><br>a) Cơ quan chủ trì quản lý tài sản trình cơ quan, người có thẩm quyền quyết định phê duyệt Phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân; | | |

| | | |
|---|---|---|
| b) Cơ quan chủ trì quản lý tài sản lập hồ sơ nguồn gốc theo quy định tại Điều 10 Thông tư này, chuyển giao tài sản và hồ sơ cho tổ chức, cá nhân nhận chuyển giao quyền sở hữu.<br>**Khoản 6.** Tiêu hủy gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ:<br>a) Cơ quan chủ trì quản lý tài sản xây dựng phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân trình cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt theo quy định pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công đối với gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ không còn giá trị sử dụng, gây hại cho sức khỏe con người hoặc không xử lý được bằng một trong các hình thức quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều này;<br>b) Trường hợp cơ quan chủ trì quản lý tài sản không phải là cơ quan, đơn vị được giao tiêu hủy: cơ quan chủ trì quản lý tài sản lập Biên bản bàn giao, tiếp nhận cho cơ quan được giao tiêu hủy theo Mẫu số 22 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;<br>c) Cơ quan chủ trì tiêu hủy ban hành quyết định thành lập Hội đồng tiêu hủy, gồm đại diện: cơ quan Kiểm lâm sở tại, Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng đối với gỗ, thực vật ngoài gỗ là vật chứng và tổ chức, cá nhân khác có liên quan do cơ quan chủ trì tiêu hủy quyết định;<br>d) Ngay sau khi kết thúc tiêu hủy: cơ quan chủ trì tiêu hủy lập Biên bản tiêu hủy theo Mẫu số 24 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này. | | |

| | | |
|---|---|---|
| **Điều 24. Trách nhiệm của cơ quan chủ trì quản lý tài sản, đơn vị tiếp nhận tài sản sau khi được xác lập quyền sở hữu toàn dân** | **Không có ý kiến góp ý** | |
| **Mục 3**<br>**XỬ LÝ ĐỘNG VẬT** | | |
| **Điều 25. Nguyên tắc, hình thức xử lý động vật** | **Không có ý kiến góp ý** | |
| **Điều 26. Thả động vật về môi trường tự nhiên** | **Không có ý kiến góp ý** | |
| | | |
| **Điều 27. Cứu hộ động vật** | **Không có ý kiến góp ý** | |
| **Điều 28. Chuyển giao cho cơ quan quản lý chuyên ngành** | | |
| **Khoản 3. Trình tự thực hiện:**<br>a) Cơ quan chủ trì quản lý tài sản gửi văn bản tới cơ quan quản lý chuyên ngành đề nghị tiếp nhận tài sản, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này. Cơ quan quản lý chuyên ngành có văn bản gửi cơ quan chủ trì quản lý tài sản về việc được tiếp nhận tài sản theo Mẫu số 23 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này để sử dụng vào mục đích bảo tồn, làm mẫu nhận dạng loài, nghiên cứu khoa học, đào tạo, giáo dục môi trường, bảo tàng chuyên ngành bảo đảm phù hợp với từng loài và điều kiện của nơi được chuyển giao; | **- Bổ sung quy định rõ trách nhiệm của cơ quan** quản lý chuyên ngành (đơn vị cứu hộ động vật rừng) khi nhận thông tin đề nghị tiếp nhận, cứu hộ phải chuẩn bị phương tiện, thiết bị, vật tư đến địa điểm cần cứu hộ kịp thời. | - Quảng Ngãi |

| | | |
|---|---|---|
| b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan quản lý chuyên ngành, cơ quan chủ trì quản lý tài sản lập Phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân trình cơ quan, người có thẩm quyền quyết định phê duyệt theo quy định pháp luật quản lý, sử dụng tài sản công;<br>c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày Phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân được phê duyệt, cơ quan chủ trì quản lý tài sản tổ chức bàn giao, tiếp nhận và lập Biên bản bàn giao, tiếp nhận động vật chuyển giao theo Mẫu số 07 ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP. | | |
| **Điều 29. Bán động vật cho tổ chức, cá nhân** | **Không có ý kiến góp ý** | |
| **Điều 30. Tiêu hủy động vật** | **Không có ý kiến góp ý** | |
| **Điều 31. Lưu giữ hồ sơ, báo cáo kết quả tiếp nhận, xử lý động vật** | **Không có ý kiến góp ý** | |
| **Chương V**<br>**TỔ CHỨC THỰC HIỆN** | | |
| **Điều 32. Trách nhiệm thi hành** | **Không có ý kiến góp ý** | |
| **Điều 33. Hiệu lực thi hành** | **Không có ý kiến góp ý** | |
| **PHỤ LỤC I** | - Chỉnh sửa bảng kê chi tiết kèm theo Bảng kê lâm sản tại Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT và mục 4 phần I Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT hướng dẫn đo gỗ thân cây đối với đường kính nhằm đảm bảo | Quảng Ngãi |

| | | |
|---|---|---|
| | thống nhất (Bảng kê chi tiết quy định đường kính gốc, trong khi TT 26/2025 hướng dẫn đo tại vị trí 1,3m). | |
| **PHỤ LỤC II** | - Bổ sung cụm từ "và củi" vào cuối gạch thứ 2 mục a, phần ghi chú tại Mẫu số 01 Phụ lục II. Lý do: Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT xác định "củi" thuộc nhóm thực vật ngoài gỗ, nhưng phần hướng dẫn lập Bảng kê lâm sản chưa quy định cụ thể cách kê khai đối với củi trong khi đã cho phép ghi tổng hợp đối với dăm gỗ và các phụ phẩm gỗ khác. Củi thường có số lượng lớn, kích thước không đồng nhất, việc thống kê chi tiết từng thanh, khúc củi khó thực hiện, làm tăng thời gian lập hồ sơ. Đề nghị cho phép ghi tổng hợp đối với củi theo khối lượng (ster).<br>- Đề nghị chỉnh sửa tỷ lệ lợi dụng gỗ rừng tự nhiên tại Mẫu số 07 (hiện quy định tỷ lệ từ 55% trở lên là không phù hợp với thực tế).<br>- Sửa đổi, bổ sung mẫu số 4 (Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản) Phụ lục II Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT theo hướng tinh gọn, dễ ghi chép, theo dõi, truy xuất được nguồn gốc lâm sản, và có hướng dẫn chi tiết cách ghi chép tại cột lâm sản tồn trong kỳ và cột hồ sơ xuất lâm sản kèm theo.<br>Lý do: Quy định hiện hành chưa hướng dẫn chi tiết cách ghi chép, bắt buộc doanh nghiệp kê khai chi tiết, bóc tách riêng biệt từng hồ sơ nguồn gốc lâm sản cho mỗi lần nhập, xuất; hằng tháng các doanh nghiệp lớn nhập, xuất khối lượng lâm sản rất lớn kèm theo hồ sơ nguồn gốc rất nhiều, gây tốn nhiều thời gian, nhân lực và tăng chi phí quản lý của doanh nghiệp. | Nghệ An; Quảng Ngãi; Gia Lai |